

Số: **5687** /UBND-KT

Bình Định, ngày **19** tháng 9 năm 2018

Về việc thực hiện Kế hoạch lập lại trật tự hành lang đường bộ theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Thực hiện Văn bản số 5121/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 14/8/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc thực hiện kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện và xây dựng dự toán kinh phí ngân sách năm 2019 và 2020, cụ thể như sau:

1. Kết quả đã thực hiện đến năm 2018: Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, rà soát, thống kê, phân loại đất bảo vệ, bảo trì đường bộ theo nội dung Kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ theo Quyết định 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành năm 2016 và đã có gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải; đồng thời đánh giá, xác định các vị trí tiềm ẩn nguy cơ mất ATGT và xây dựng kế hoạch đền bù, hỗ trợ thu hồi đất dành cho đường bộ gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp trình Bộ Giao thông vận tải theo quy định.

2. Kế hoạch dự toán kinh phí thực hiện năm 2019 và 2020: Trên cơ sở kết quả thực hiện đến năm 2018, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự toán kinh phí đền bù, hỗ trợ thu hồi đất tại các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên các tuyến Quốc lộ 19, đoạn từ Km0 - Km17+256; Quốc lộ 19B, đoạn từ Km0 - Km60 và Quốc lộ 19C, đoạn từ Km0 - Km39+380, để triển khai thực hiện từ năm 2019 - 2020, cụ thể như sau:

- Phạm vi thu hồi đất: Phạm vi đất dành cho đường bộ tại các điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên các tuyến Quốc lộ 19, đoạn từ Km0 - Km17+256; Quốc lộ 19B, đoạn từ Km0 - Km60 và Quốc lộ 19C, đoạn từ Km0 - Km39+380.

- Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 78.803.862.000 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí thu hồi đất dành cho đường bộ, công trình, vật kiến trúc, cây cối trong hành lang an toàn đường bộ 77.258.688.000 đồng;

+ Kinh phí chi cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: $77.258.688.000 \times 2\% = 1.545.174.000$ đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: do ngân sách Trung ương bố trí.

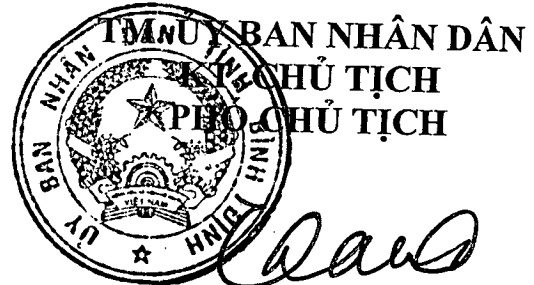
- Thời gian thực hiện từ năm 2019-2020, (sau khi được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và bố trí kinh phí).

(Chi tiết có các Phụ lục 1, 2, 3, 4 kèm theo).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp báo cáo theo quy định ./. *yc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- Sở GTVT;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K19 (M.9b). *yc*



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC 1



TỔNG HỢP GIÁ TRỊ ƯỚC TÍNH KINH PHÍ
THỰC HIỆN GIẢI BỎ PHẠM VI ĐẤT BẢO VỆ, BẢO TRÌ ĐB
TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐIỂM ĐEN, VỊ TRÍ TIỀM ẨN NGUY CƠ MẤT ATGT
Địa điểm: Các tuyến Quốc lộ 19, 19B, 19C

STT	Địa phận	Kinh Phí (nghìn đồng)		TỔNG (Nghìn đồng)
		Đất bảo trì đường bộ	Đất HLDB	
1	Quốc lộ 19	3.457.968	44.090.586	47.548.553
2	Quốc lộ 19B	1.055.992	24.156.885	25.212.877
3	Quốc lộ 19C	127.267	4.369.991	4.497.258
TỔNG CỘNG				77.258.688

(Handwritten signature)

PHỤ LỤC 2

**TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐIỂM ĐEN,
VỊ TRÍ TIỀM ẨN NGUY CƠ MẤT AN TOÀN GIAO THÔNG**

Tuyến Quốc lộ 19 - Địa phận: Tỉnh Bình Định

TT	Vị trí	Sự cần thiết	Mức độ ưu tiên	Quy mô	Dự kiến khối lượng chính							Dự kiến kinh phí (nghìn đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Đất ở (m ²)	Đất ao vườn liền kề (m ²)	Đất nông nghiệp (m ²)	Đất thuê (phi nông nghiệp) (m ²)	Nhà ≥ 2 tầng (m ²)	Nhà 1 tầng (m ²)	Nhà mái lợp (m ²)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)							(7)	(8)	(9)
1	Km6+214- Km6+336	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	713,10					41,40	410,00	5.372.427	2019-2020	
2	Km6+984 - Km7+100	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	392,50					43,60	178,30	2.931.575	2019-2020	
3	Km6+999 - Km7+090	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	181,20			67,10			136,00	1.809.692	2019-2020	
4	Km8+039 - Km8+174	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất HLATĐB	432,10					33,90	152,80	3.094.436	2019-2020	
5	Km9+809 - Km9+971	Ngã ba và đường cong phải, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất HLATĐB	574,50					27,00	209,00	2.400.179	2019-2020	
6	Km12+382 - Km12+500	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ			412,50					23.925	2019-2020	

Handwritten signature

7	Km12+500 - Km12+62	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ			159,70					9.263	2019-2020	
8	Km12+500 - Km12+91	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	258,00		1.505,90				110,94	1.223.680	2019-2020	
9	Km13+724 - Km13+87	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.475,10						809,59	6.845.260	2019-2020	
10	Km13+724 - Km13+88	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	352,60				6,20		38,90	1.351.611	2019-2020	
11	Km14+143 - Km14+24	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	65,40							232.170	2019-2020	
12	Km14+143 - Km14+26	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	792,10						423,66	3.653.767	2019-2020	
13	Km14+545 - Km14+75	Nhiều ngã ba liên tiếp và qua đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	304,10						167,60	1.412.576	2019-2020	
14	Km14+593 - Km14+72	Nhiều ngã ba liên tiếp và qua đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.019,00						902,37	5.410.459	2019-2020	
15	Km15+388 - Km15+47	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.128,10						853,31	5.700.282	2019-2020	
16	Km15+397 - Km15+47	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	121,90						5,20	443.077	2019-2020	

17	Km16+461 - Km16+69	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	2,60		0,70					9.271	2019-2020	
18	Km16+467 - Km16+68	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.541,80			22,10			46,50	5.624.903	2019-2020	
Tổng cộng												47.548.553		

yl

PHỤ LỤC 3

**TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐIỂM ĐEN,
VỊ TRÍ TIỀM ẨN NGUY CƠ MẤT AN TOÀN GIAO THÔNG
Tuyến Quốc lộ 19 B - Địa phận: Tỉnh Bình Định**

TT	Vị trí	Sự cần thiết	Mức độ ưu tiên	Quy mô	Dự kiến khối lượng chính							Dự kiến kinh phí (nghìn đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Đất ở (m ²)	Đất ao vườn liền kề (m ²)	Đất nông nghiệp (m ²)	Đất thuê (phi nông nghiệp)	Nhà ≥ 2 tầng (m ²)	Nhà 1 tầng (m ²)	Nhà mái lợp (m ²)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)							(7)	(8)	(9)
1	Km16+535 - Km16+670	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	51,50						3,96	79.969	2019-2020	
2	Km16+552 - Km16+670	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	898,50						249,90	1.754.451	2019-2020	
3	Km17+857 - Km18+067	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	42,30	0,20						59.232	2019-2020	
4	Km17+857 - Km18+067	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	533,60	1.210,20					111,57	1.038.921	2019-2020	
5	Km18+400 - Km18+545	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	15,90	7,10						22.672	2019-2020	
6	Km18+460 - Km18+609	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	140,00	609,20	632,90					268.042	2019-2020	
7	Km19+136 - Km19+302	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	31,70		241,30					58.375	2019-2020	
8	Km19+080 - Km19+325	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ	1.754,60	47,10	792,90				223,87	2.949.990	2019-2020	
9	Km19+543 - Km19+674	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	42,40	41,10						61.744	2019-2020	
10	Km19+543- Km19+714	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	988,40	494,50					78,38	1.568.182	2019-2020	

7/

11	Km20+551 - Km20+723	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	91,40	19,10							129.068	2019-2020	
12	Km20+497 - Km20+723	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ	1.524,00	382,80					38,22		2.231.746	2019-2020	
13	Km20+951 - Km21+071	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	91,00								127.400	2019-2020	
14	Km20+951 - Km21+071	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	989,10						152,61		1.687.976	2019-2020	
15	Km21+300 - Km21+504	Ngã ba và qua đường cong phải, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.599,80						277,53		2.791.172	2019-2020	
16	Km21+300 - Km21+529	Ngã ba và qua đường cong phải, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	138,30								193.620	2019-2020	
17	Km21+758 - Km21+862	Ngã ba và qua đường cong phải, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang đường bộ	577,50	276,80					267,93		1.356.931	2019-2020	
18	Km21+758 - Km21+872	Ngã ba và qua đường cong phải, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	30,00	33,00							43.914	2019-2020	
19	Km22+731 - Km22+859	Ngã ba và qua đường cong trái, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ	803,50	81,50					57,20		439.783	2019-2020	
20	Km22+819 - Km22+847	Ngã ba và qua đường cong trái, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	2,10								840	2019-2020	
21	Km25+137 - Km25+238	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	55,90	686,00							62.148	2019-2020	
22	Km25+177 - Km25+238	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ		11,90							690	2019-2020	

2

23	Km25+344 - Km25+450	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	32,10							12.840	2019-2020
24	Km25+344 - Km25+450	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	772,20						571,10	1.443.656	2019-2020
25	Km25+654 - Km25+791	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	51,40	40,20					26,50	75.547	2019-2020
26	Km25+615 - Km25+802	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	1,20							480	2019-2020
27	Km31+199 - Km31+602	Nút giao nguy hiểm, che khuất	1	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	566,70		253,60				240,77	833.139	2019-2020
28	Km31+185 - Km31+339	Nút giao nguy hiểm, che khuất	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	46,50		130,60					35.475	2019-2020
29	Km38+635 - Km38+855	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ			283,20					16.426	2019-2020
30	Km38+635 - Km38+855	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường			1.929,00					111.882	2019-2020
31	Km38+865 - Km39+279	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ			598,40					34.707	2019-2020
32	Km38+865 - Km39+279	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường			3.656,10					212.054	2019-2020
33	Km40+943 - Km41+056	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	428,40		287,20					702.098	2019-2020
34	Km42+412 - Km42+569	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ		13,00	150,70					9.495	2019-2020
35	Km42+450 - Km42+650	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	10,60	68,40	1.997,60					125.128	2019-2020
36	Km46+380 - Km46+556	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	198,30	381,20					65,00	250.415	2019-2020
37	Km47+663 - Km47+763	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	355,30		518,50					207.723	2019-2020
38	Km47+663 - Km47+763	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	16,30		272,60					23.961	2019-2020

74

39	Km48+543 - Km48+570	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	18,60	25,00								
40	Km48+546 - Km48+681	Đường cong trái, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang an toàn đường	92,00	94,60	503,00					6,40	23.467	2019-2020
41	Km49+201 - Km49+394	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	132,30	7,40						131,82	342.587	2019-2020
42	Km49+192 - Km49+392	Đường cong liên tục, che khuất tầm nhìn	1	Phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ	2.188,30	202,40						27,70	121.619	2019-2020
									25,38	40,60		1.193,29	3.703.315	2019-2020
Tổng cộng													25.212.877	

72

PHỤ LỤC 4

**TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN TẠI CÁC VỊ TRÍ ĐIỂM ĐEN,
VỊ TRÍ TIỀM ẨN NGUY CƠ MẤT AN TOÀN GIAO THÔNG**

Tuyến Quốc lộ 19C - Địa phận: Tỉnh Bình Định

TT	Vị trí	Sự cần thiết	Mức độ ưu tiên	Quy mô	Dự kiến khối lượng chính							Dự kiến kinh phí (nghìn đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					Đất ở (m ²)	Đất nông nghiệp (m ²)	Đất thuê (phi nông nghiệp)	Đất rừng (m ²)	Nhà ≥ 2 tầng (m ²)	Nhà 1 tầng (m ²)	Nhà mái lợp (m ²)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)							(7)	(8)	(9)
1	Km5+454 - Km5+700	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ	48,80	46,60						51.503	2019-2020	
2	Km5+454 - Km5+700	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.331,10	4,10	355,80			116,30	290,80	2.648.515	2019-2020	
3	Km19+598 - Km19+769	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	189,30			12,30				75.764	2019-2021	
4	Km19+601 - Km19+810	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	2.325,50	163,90	341,90				28,40	1.129.947	2019-2021	
5	Km30+805 - Km31+033	Đường cong phải, che khuất tầm nhìn	2	Phạm vi đất hành lang đường bộ	1.640,90		188				21,60	591.529	2019-2022	
Tổng cộng												4.497.258		

yl